

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 05/2014/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 của UBND tỉnh Lào Cai Quy định về quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Kết luận của Thường trực UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 04/5/2018 về kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2018.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 183/TTr-STNMT ngày 17/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2018 (có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định đối với các khu vực khoáng sản trong Danh sách kèm theo Kế hoạch đấu giá được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3: Sở Tư pháp chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Lào Cai tổ chức, điều hành các phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh Lào Cai; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Lào Cai, Cổng Thông tin điện tử tỉnh Lào Cai và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này thay thế Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 12/8/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2016. *lu*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản VN;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Lào Cai (đưa tin);
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh (đưa tin);
- CVP, PCVPI;
- Lưu: VT, TH1.2, KT1. *hu*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1360/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Thực hiện quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản, để triển khai đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản, Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2018 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Thực hiện cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010.

- Khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài, đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư vào thăm dò, khai thác hiệu quả tài nguyên khoáng sản, tăng hiệu quả kinh tế và nguồn thu ngân sách cho nhà nước.

2. Yêu cầu:

- Các khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá phải phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản của tỉnh Lào Cai và nhu cầu sử dụng khoáng sản cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; không thuộc các khu vực đã được UBND tỉnh Lào Cai khoanh định vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Làm cơ sở để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của UBND tỉnh theo đúng quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/09/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Tổ chức các phiên đấu giá minh bạch, công khai, liên tục, bình đẳng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.

II. NỘI DUNG

1. Số, vị trí các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2018: Có danh sách và sơ đồ các điểm mỏ kèm theo Kế hoạch này (12 điểm mỏ, trong đó có 09 điểm cát, 03 điểm đá).

2. Thời gian thực hiện: Trong Quý III, IV năm 2018.

Nếu trong Quý III, IV năm 2018 chưa thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản hết các khu vực khoáng sản đã được phê duyệt trong Kế hoạch này, thì các khu vực khoáng sản còn lại sẽ được chuyển sang đấu giá trong các quý tiếp theo của năm 2019.

3. Phương thức tiến hành:

3.1. Các phiên đấu giá do Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Lào Cai điều hành.

3.2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai là cơ quan thường trực chuẩn bị hồ sơ, tài liệu trước và sau phiên đấu giá.

3.3. Nguyên tắc, điều kiện, thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/09/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính; quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

5. Các bước tiến hành:

5.1. Thông báo và đăng tải công khai Danh mục khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá, Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2018 trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Lào Cai.

5.2. Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trong đó đã xác định giá khởi điểm, tiền đặt trước.

5.3. Thông báo (*thông báo công khai thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản và đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Lào Cai*), bán hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Thời gian để thông báo và đăng tải thông tin liên tục trong 30 ngày trước ngày bắt đầu tiếp nhận hồ sơ đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản còn được đăng tải công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh Lào Cai (Báo Lào Cai, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Lào Cai) ít nhất 02 lần, mỗi lần cách nhau 03 ngày.

5.4. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

- Hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được nộp trực tiếp tại Trung tâm bán đấu giá tài sản tỉnh Lào Cai hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường (sau khi có Thông báo cụ thể).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc thông báo thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

5.5. Xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Sau 03 lần thông báo và tính đến thời điểm hết thời hạn tiếp nhận hồ sơ mà vẫn không đủ số lượng người tham gia đấu giá theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai và không tổ chức phiên đấu giá.

- Trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường phải hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ và chuyển hồ sơ đấu giá của các tổ chức, cá nhân được xét chọn tham gia đấu giá cho Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Lào Cai để thực hiện đấu giá theo quy định.

- Thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân không được xét chọn hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do không được xét chọn.

- Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo công khai danh sách tổ chức, cá nhân được tham gia phiên đấu giá tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Lào Cai trước khi tiến hành phiên đấu giá; thông báo bằng văn bản về thời gian, địa điểm họp trao đổi về các thông tin liên quan đến phiên đấu giá; thời điểm khảo sát thực địa khu vực đấu giá; thời gian nộp phí tham gia đấu giá và tiền đặt trước cho tổ chức, cá nhân được tham gia phiên đấu giá.

5.6. Tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Trong thời gian không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Lào Cai phải tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

5.7. Thông báo kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải được thông báo công khai tại trụ sở của Sở Tài nguyên và Môi trường và trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Lào Cai ngay sau khi kết thúc phiên đấu giá (*thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là 05 ngày kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá*).

5.8. Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Tài nguyên và Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá.

- Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá. Trường hợp không phê duyệt phải có thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do và các yêu cầu bổ sung (nếu có).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Là cơ quan thường trực chuẩn bị hồ sơ, tài liệu trước và sau phiên đấu giá (*lập, thông báo bán hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tiếp nhận, xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản; thông báo kết quả trúng đấu giá; trình phê duyệt kết quả trúng đấu giá*).

- Lựa chọn tổ chức, cá nhân được tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản, chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan như Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, UBND các huyện, thành phố nơi có mỏ tổ chức đấu giá lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xác định giá khởi điểm, bước giá cho mỗi phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Lập dự toán kinh phí tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đề nghị Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Sở Tài chính:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xác định giá khởi điểm, bước giá cho mỗi phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Thẩm định dự toán kinh phí tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Sở Tài nguyên và Môi trường lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Sở Tư pháp chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Lào Cai: thông báo và bán hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tổ chức, điều hành các phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản; bàn giao các hồ sơ, tài liệu liên quan và kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho Sở Tài nguyên và Môi trường sau khi kết thúc các phiên đấu giá.

4. Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đăng tải công khai Kế hoạch này kể từ ngày UBND tỉnh phê duyệt, trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường cho đến khi thực hiện xong Kế hoạch:

- Thông báo và đăng tải công khai Danh sách các khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá, Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2018.

- Thông báo và đăng tải công khai thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản; danh sách tổ chức, cá nhân được tham gia phiên đấu giá; kết quả trúng đấu giá.

5. Các Sở, ngành, các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có liên quan phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Kế hoạch này.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./*huv*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH






DANH SÁCH CÁC KHU VỰC ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2018


theo Quyết định số 4360 /QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh Lào Cai


ST T	Vị trí khu vực đấu giá khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ VN2000 (KTT 104-45'; MC: 3)			Thực trạng tài liệu thăm dò	Ghi chú	
			Điểm góc	X (m)	Y (m)			
I Huyện Bảo Thắng								
1	Điểm cát trên sông Hồng thuộc thôn An Hồng (xã Sơn Hà) và thị trấn Phố Lù	Cát XD	11,20	1 2 3 4 5 6 7 8	2468349 2468171 2468071 2467906 2467955 2468163 2468243 2468413	441682 442087 442626 442880 442952 442673 442116 441740	KV chưa có tài liệu thăm dò	Sơ đồ 01
II Huyện Si Ma Cai								
2	Điểm đá Hoàng Thu Phố A. xã Mần Trẩn	Đá XD	10,71	1 2 3 4 5	2510263 2510147 2509621 2509851 2510048	449980 450089 449823 449653 449855	KV chưa có tài liệu thăm dò	Sơ đồ 02
3	Điểm cát thôn Cốc Nghê, xã Bản Mế - II, Si Ma Cai và xã Tả Gia Khâu - II, Mường Khương	Cát XD	2,28	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20	2512116 2512078 2512023 2511982 2511898 2511828 2511807 2511812 2511817 2511825 2511802 2511789 2511782 2511787 2511807 2511870 2511952 2511999 2512042 2512095	446571 446630 446721 446779 446878 446954 447031 447079 447128 447159 447165 447126 447073 447029 446939 446843 446758 446701 446610 446551	KV chưa có tài liệu thăm dò	Sơ đồ 03

ST T	Vị trí khu vực	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ VN2000 (KTT 104-45'; MC: 3)			Thực trạng tài liệu thăm dò	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y (m)		
III	Huyện Văn Bàn							
4	Điểm mỏ uranium Bô Z Chặng Sơn	Đá XD	8.51	1 2 3 4	2439646 2439753 2439349 2439334	457101 457314 457487 457285	KV chưa có tài liệu thăm dò	Sơ đồ 04
5	Điểm mỏ đá Thái Hòa xã Hòa Mặc	Đá XD	1.18	1 2 3 4	2443591 2443813 2443802 2443614	444100 444126 444180 444163	KV chưa có tài liệu thăm dò	Sơ đồ 5
6	Mỏ cát trên suối Nhù, xã Sơn Thủy	Cát XD	0.83	1 2 3 4 5 6 7 8	2456478 2456496 2456461 2456404 2456128 2456116 2456402 2456450	447037 447081 447161 447211 447387 447386 447189 447140	KV chưa có tài liệu thăm dò	Sơ đồ 6
		Cát XD	0.84	1 2 3 4 5 6 7 8	2453539 2453542 2453405 2453277 2453281 2453232 2453262 2453400	448111 448471 448478 448559 448646 448639 448550 448462	KV chưa có tài liệu thăm dò	Sơ đồ 6
IV	Huyện Bảo Yên							

ST T	Vị trí khu vực	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ VN2000 (KTT 104-45'; MC: 3)			Thực trạng tài liệu thăm dò	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y (m)		
7	 Trên sông Chày thuộc địa phận xã Tân Dương và xã Xuân Hòa	Cát XD	10.70	1	2464971.09	472201.38	KV đã có tài liệu thăm dò (dự kiến nhà nước tạm ứng tiền thăm dò, đánh giá trữ lượng làm căn cứ để đầu tư giá quyền KTKS tại KV đã có tài liệu thăm dò)	Số mỏ 7
				2	2464864.66	472298.59		
				3	2464753.80	472331.01		
				4	2464627.19	472322.64		
				5	2464506.57	472353.21		
				6	2464329.46	472442.26		
				7	2464290.70	472506.88		
				8	2464285.35	472592.15		
				9	2464341.58	472853.10		
				10	2464302.97	473011.39		
				11	2464242.79	473083.45		
				12	2464182.21	473039.45		
				13	2464260.52	472888.45		
				14	2464274.11	472821.93		
				15	2464217.10	472638.35		
				16	2464247.07	472524.83		
				17	2464281.16	472358.12		
				18	2464336.44	472292.59		
				19	2464618.91	472250.12		
				20	2464737.44	472268.31		
				21	2464820.72	472233.55		
22	2464868.96	472145.74						


ST T	Vị trí khu vực	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ VN2000 (KTT 104-45'; MC: 3)			Thực trạng tài liệu thăm dò	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y (m)		
8	Trên sông Cháy thuộc địa phận xã Việt Tiến, xã Long Phúc và xã Xuân Thượng	Cát XD	15.53	1	2455587.66	479721.74	KV đã có tài liệu thăm dò (dự kiến nhà nước tạm ứng tiền thăm dò, đánh giá trữ lượng làm căn cứ để đấu giá quyền KTKS tại KV đã có tài liệu thăm dò)	Sơ đồ 8
				2	2455571.91	479748.13		
				3	2455545.70	479871.73		
				4	2455479.20	479990.01		
				5	2455433.53	480147.81		
				6	2455421.87	480237.82		
				7	2455435.33	480299.31		
				8	2455678.99	480384.75		
				9	2455841.04	480646.64		
				10	2455846.92	480822.70		
				11	2455780.83	480884.32		
				12	2455519.71	480951.87		
				13	2455501.00	481032.63		
				14	2455701.53	481013.43		
				15	2455899.79	480901.92		
				16	2455967.34	480822.70		
				17	2455943.37	480555.86		
				18	2455779.94	480356.76		
				19	2455550.93	480289.12		
				20	2455514.81	480246.10		
				21	2455510.20	480135.36		
				22	2455540.53	480040.03		
				23	2455612.06	479899.18		
				24	2455636.10	479742.26		

ST T	Vị trí thửa đất	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ VN2000 (KTT 104-45'; MC: 3)			Thực trạng tài liệu thăm dò	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y (m)		
9	 <p>Điểm mỏ cát Khu 1, khu 8 và Bán Cam - Thị trấn Phố Ràng và Bán 7 Vành - xã Xuân Thượng</p>	Cát XD	20,60	1	2458957	472694	KV chưa có tài liệu thăm dò	Sơ đồ 9
				2	2458901	472848		
				3	2458888	472997		
				4	2458828	473169		
				5	2458751	473286		
				6	2458675	473326		
				7	2458533	473448		
				8	2458494	473580		
				9	2458508	473737		
				10	2458600	474158		
				11	2458576	474310		
				12	2458362	474492		
				13	2458416	474559		
				14	2458676	474318		
				15	2458708	474170		
				16	2458663	473955		
				17	2458541	473713		
				18	2458605	473486		
				19	2458725	473370		
				20	2458860	473277		
				21	2459050	473071		
				22	2459080	472898		
				23	2459031	472691		

ST T	Vị trí khu vực đầu giá	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ VN2000 (KTT 104-45'; MC: 3)			Thực trạng tài liệu thăm dò	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y (m)		
10	 <p>Trên sông Hồng thuộc xã Phố Lu và Trì Quang (huyện Bảo Thắng) và xã Cam Cạn (huyện Bảo Yên)</p>	Cát XD	37.30	1	2464787	445804	KV chưa có tài liệu thăm dò	Sơ đồ 10
				2	2464909	445984		
				3	2465027	446306		
				4	2464966	446719		
				5	2464480	447605		
				6	2464302	448123		
				7	2464411	448172		
				8	2464552	447823		
				9	2464675	447512		
				10	2465059	446848		
				11	2465140	446490		
				12	2465195	446199		
				13	2465166	446034		
				14	2464957	445876		
				15	2464885	445821		
				16	2464859	445768		
				17	2464834	445725		
				18	2464870	445663		
				19	2464754	445616		

ST T	Vị trí khu vực đất đai	Lớp địa hình	Diện tích (ha)	Hệ VN2000 (KTT 104-45'; MC: 3)			Thực trạng tài liệu tham dò	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y (m)		
11	Trên sông Hồng thuộc các xã: Cam Cọu, Kim Sơn và Bảo Hà huyện Bảo Yên	Cát XD	70,80	2	2455572	455213	KV chưa có tài liệu tham dò	Số đồ 11
				3	2455715	455089		
				4	2455812	455064		
				5	2456431	455253		
				6	2456752	455343		
				7	2457043	455309		
				8	2457279	455280		
				9	2457437	455185		
				10	2457482	454988		
				11	2457219	454594		
				12	2457043	454499		
				13	2456973	454349		
				14	2456990	454148		
				15	2457178	453744		
				16	2457519	453495		
				17	2457712	453509		
				18	2458022	453680		
				19	2457999	453814		
				20	2457645	453740		
				21	2457355	453766		
				22	2457255	453871		
				23	2457122	454030		
				24	2457070	454146		
				25	2457093	454384		
				26	2457447	454658		
				27	2457684	454861		
				28	2457713	455027		
				29	2457500	455243		
				30	2457359	455370		
				31	2456916	455543		
				32	2456604	455538		
				33	2456279	455366		
				34	2455826	455228		
				35	2455750	455238		
					2455688	455290		

KCC

ST T	Vị trí khu vực đầu giá	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ VN2000 (KTT 104-45'; MC: 3)			Thực trạng tài liệu thăm dò	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y (m)		
12	 Trên sông Hồng thuộc xã Bảo Hải (huyện Bảo Yên) và xã Tân Thượng (huyện Lào Cai)	Cát XD	24,10	1	2455572	455214	KV chưa có tài liệu thăm dò	Số đồ 12
				2	2455464	456051		
				3	2455329	456323		
				4	2455223	456374		
				5	2454794	456251		
				6	2454786	456462		
				7	2455370	456442		
				8	2455531	456340		
				9	2455625	456074		
				10	2455618	455778		
				11	2455688	455291		
Tổng diện tích			214,58					

12/1

ĐIỂM MÔ CÁT TRÊN SÔNG HỒNG THUỘC THÔN AN HỒNG (XÃ SƠN HÀ) VÀ TT PHỒ LU

(Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Sơ đồ 01

KHU VỰC ĐẦU GIÁ

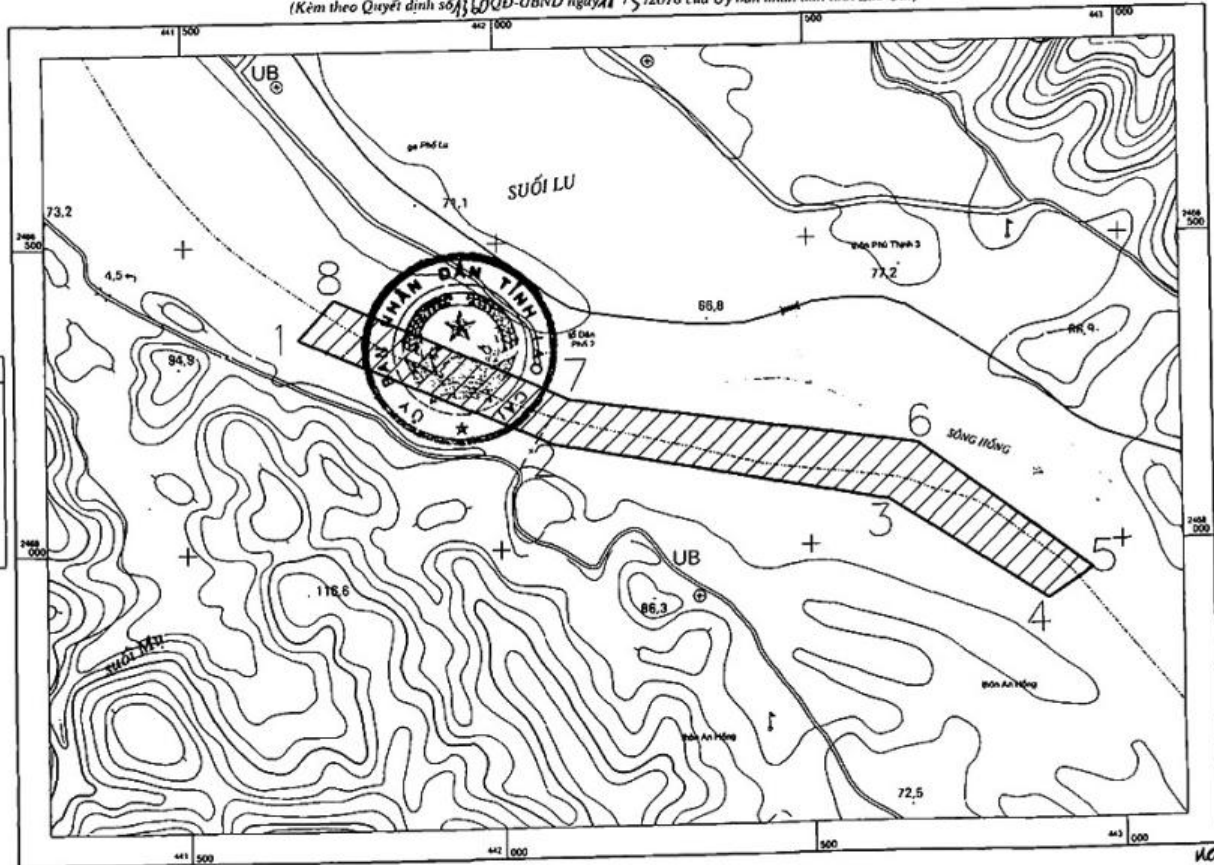


TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC

Hệ vi-2000, KTT: 104 độ, 45 phút, MC: 3 đ

Điểm	Y (m)	X (m)	L(m)
1	2468349	441682	60
2	2468171	442087	438
3	2468071	442626	583
4	2467906	442880	71
5	2467955	442952	568
6	2468163	442673	451
7	2468243	442116	451
8	2468413	441740	451
1	2468349	441682	451

Diện tích: 11,2 ha



HC

ĐIỂM MỎ ĐÁ HOÀNG THU PHỐ A, XÃ MẮN THẮN, HUYỆN SÌ MA CẠI
 (Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Sơ đồ 02

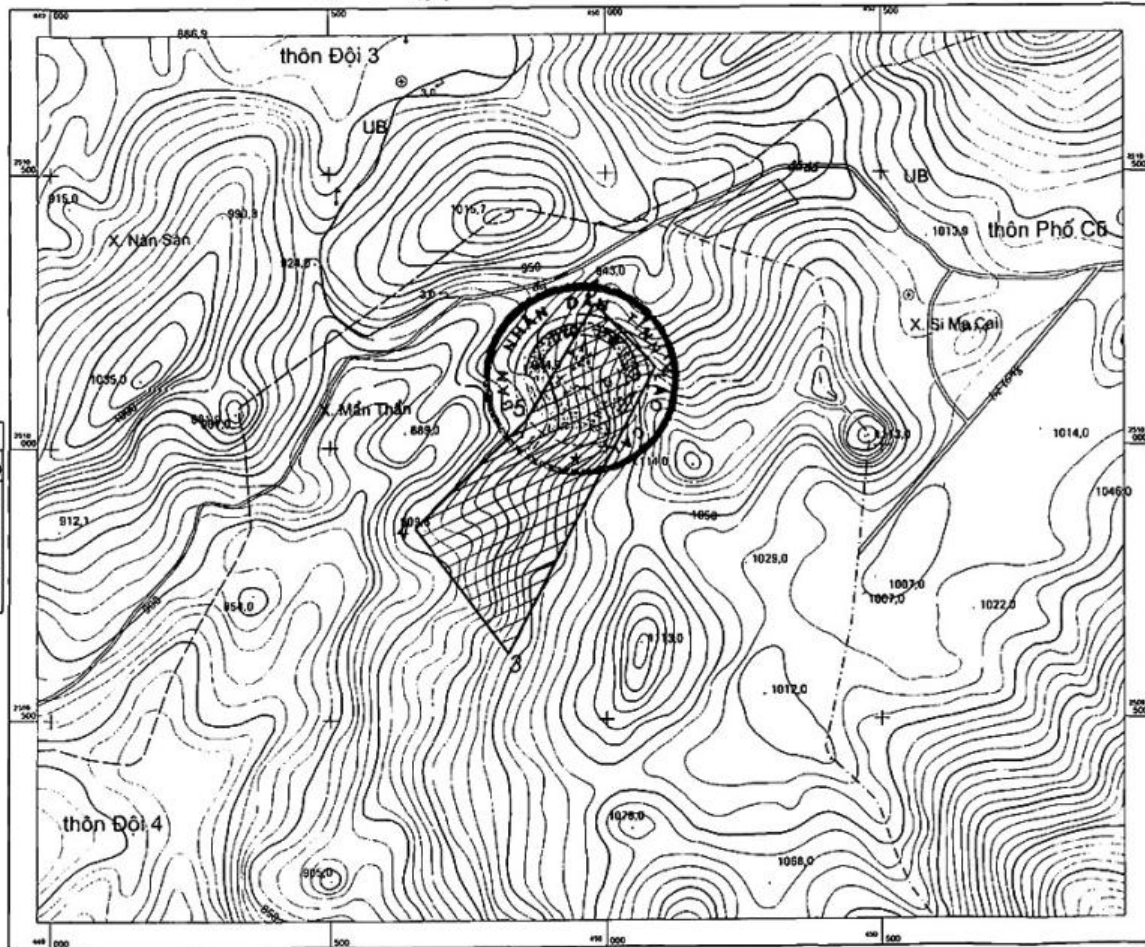
KHU VỰC ĐẦU GIÁ



TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC

Điểm	Hệ VN 2000 (KTT: 104.45; MC: 3)		
	X (m)	Y (m)	L (m)
1	2510263	449980	159
2	2510147	450089	589
3	2509621	449823	286
4	2509851	449653	282
5	2510048	449855	249
1	2510263	449980	

S = 10,71 HA



keo

ĐIỂM CẮT TRÊN SÔNG CHẦY THUỘC THÔN CỐC NGHỆ, XÃ BẢN MỀ (H. SI MA CAI) VÀ XÃ TÀ GIA KHÁU (H. MƯỜNG KHƯƠNG)
 (Kèm theo Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Số 6/03

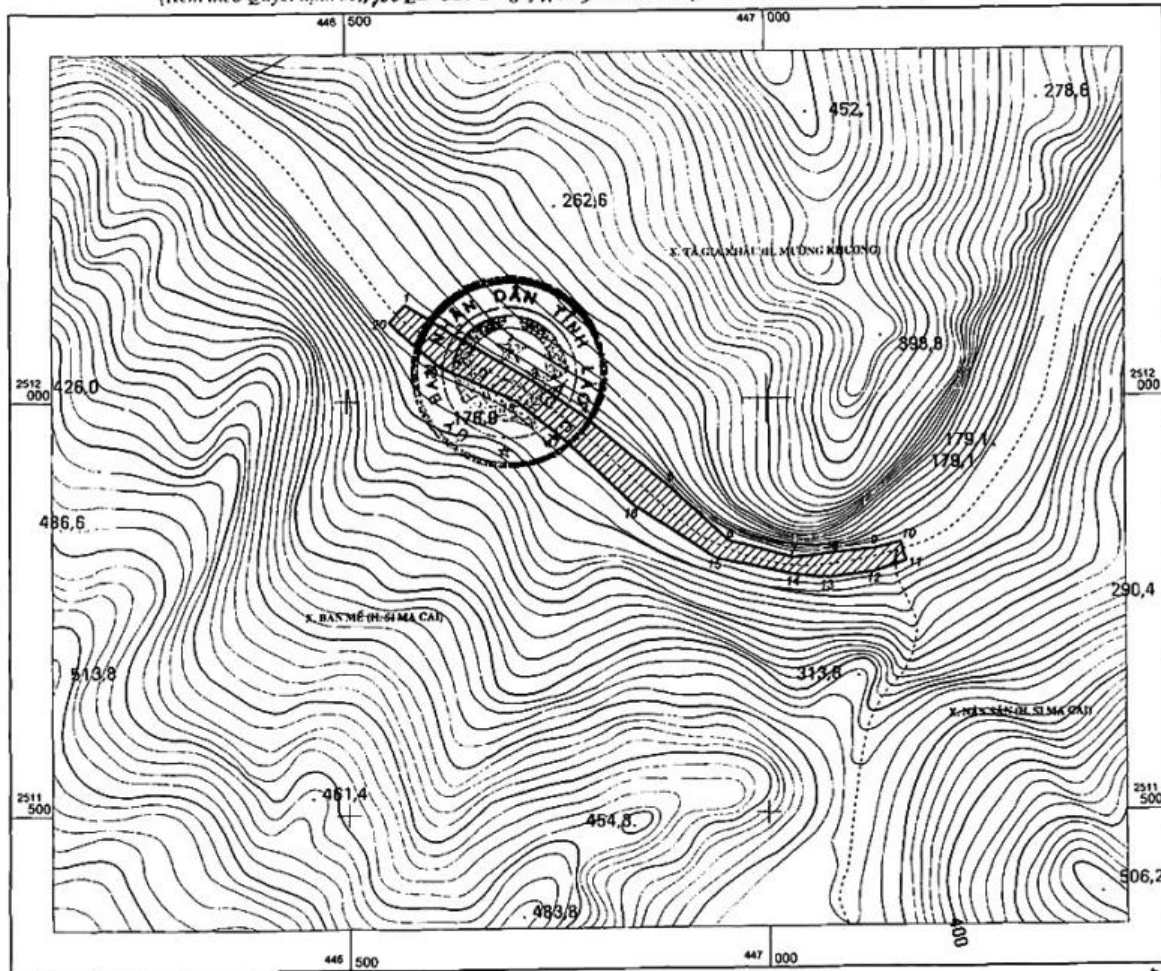
KHU VỰC ĐẤU GIÁ



TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC

Điểm	Hệ VN 2000 (KTY: 104,45; MC: 3)	
	X (m)	Y (m)
1	2512116	446571
2	2512078	446630
3	2512023	446721
4	2511987	446779
5	2511898	446878
6	2511828	446954
7	2511807	447031
8	2511812	447079
9	2511817	447128
10	2511825	447159
11	2511802	447165
12	2511789	447126
13	2511782	447073
14	2511787	447029
15	2511807	446939
16	2511870	446843
17	2511952	446758
18	2511999	446701
19	2512042	446610
20	2512095	446551

S = 2,28 HA



hca

ĐIỂM MỎ ĐÁ THÔN BÈ 2, XÃ CHIỀNG KEN, HUYỆN VĂN BÀN
 (Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Số 04

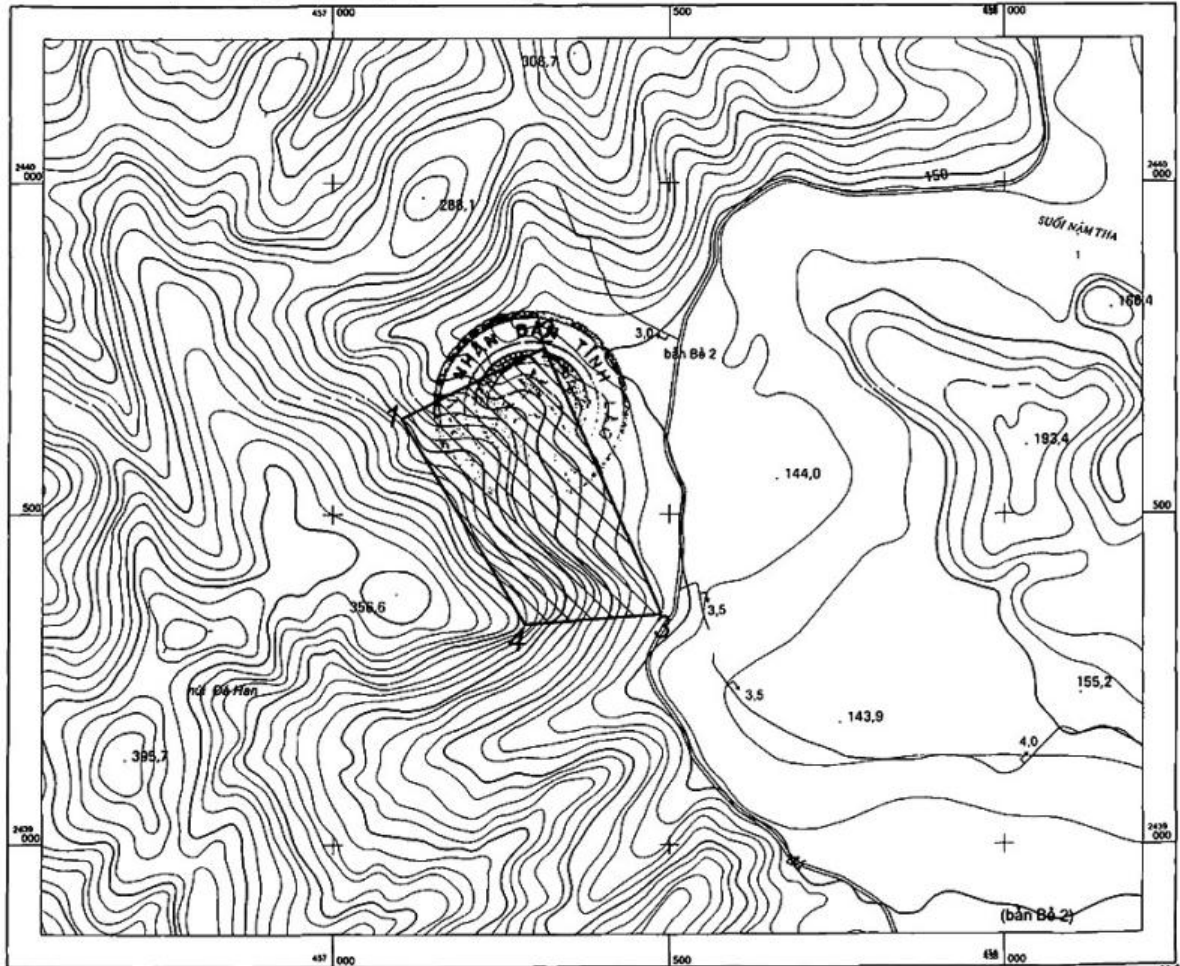
KHU VỰC ĐẦU GIÁ



TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC

Điểm	Hệ VN 2000 (KTT: 104,45; MC: 3)		
	X (m)	Y (m)	L (m)
1	2439646	457101	238
2	2439753	457314	439
3	2439349	457487	203
4	2439334	457285	362
1	2439646	457101	

S = 8,51 HA



100

ĐIỂM MỎ ĐÁ THÁI HÒA, XÃ HÒA MẠC, HUYỆN VĂN BÀN

(Kèm theo Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 15/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Số đồ 5

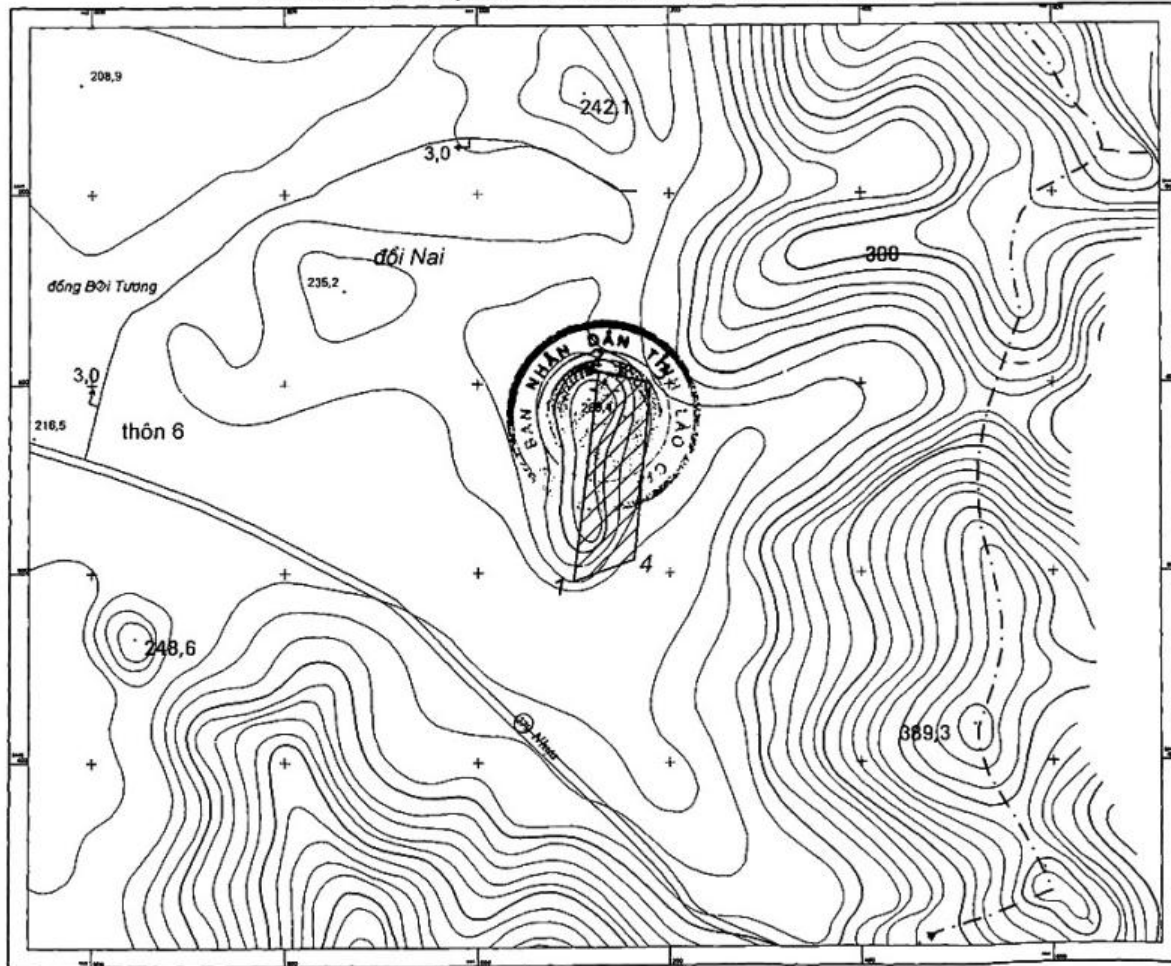
KHU VỰC ĐẦU GIÁ



TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC

Điểm	Hệ VN 2000 (KT: 104,45; MG: 3)		
	X (m)	Y (m)	L (m)
1	2443591	444100	224
2	2443813	444126	55
3	2443802	444180	189
4	2443614	444163	67
1	2443591	444100	

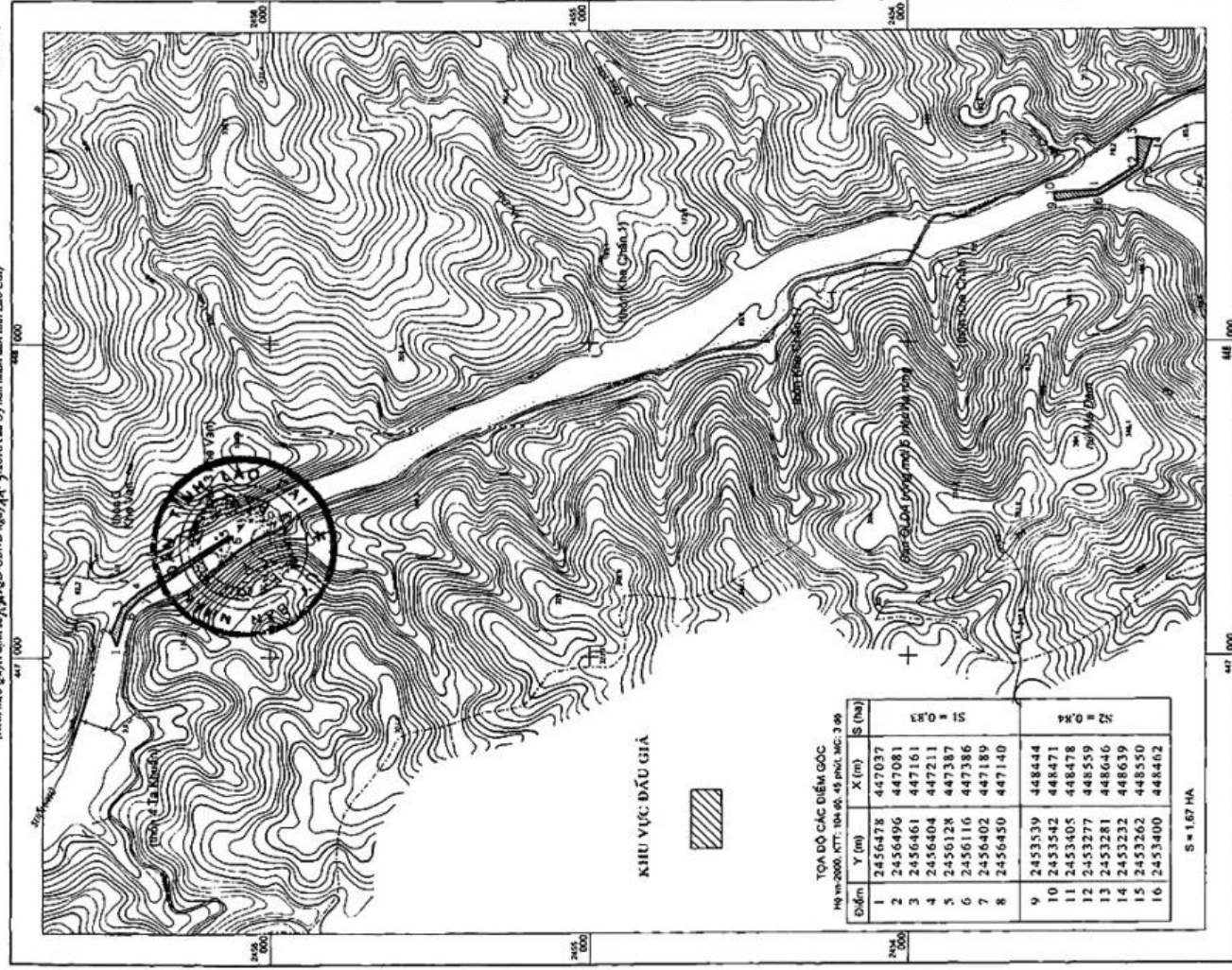
S = 1,18 HA



Kd

ĐIỂM MỐC CÁT TRÊN SƯỜI NHÚ, XÃ SƠN THỦY, HUYỆN VĂN BÀN
 (Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 11/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Số 66



KHU VỰC ĐẦU GIÁ

TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC

Hệ toạ độ: MTK. 104 05' 45" ĐÔNG, MGC: 3 00'

Điểm	Y (m)	X (m)	S (ha)
1	2456478	447037	
2	2456496	447081	
3	2456461	447161	
4	2456404	447211	S1 = 0,83
5	2456128	447387	
6	2456116	447386	
7	2456402	447189	
8	2456450	447140	
9	2453539	448444	
10	2453542	448471	
11	2453405	448478	
12	2453277	448559	
13	2453281	448646	
14	2453232	448639	
15	2453262	448550	
16	2453400	448402	

S = 1,87 HA

ĐIỂM CẮT TRÊN SÔNG CHÁY THUỘC XÃ TÂN DƯƠNG VÀ XÃ XUÂN HÒA, HUYỆN BẢO YÊN
(ĐẤU GIÁ TẠI KV ĐÃ CÓ TÀI LIỆU THAM DÒ - DỰ KIẾN NHÀ NƯỚC TẠM CNG CHI PHÍ THAM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRƯ LƯỢNG)
 (Kèm theo Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Số 7

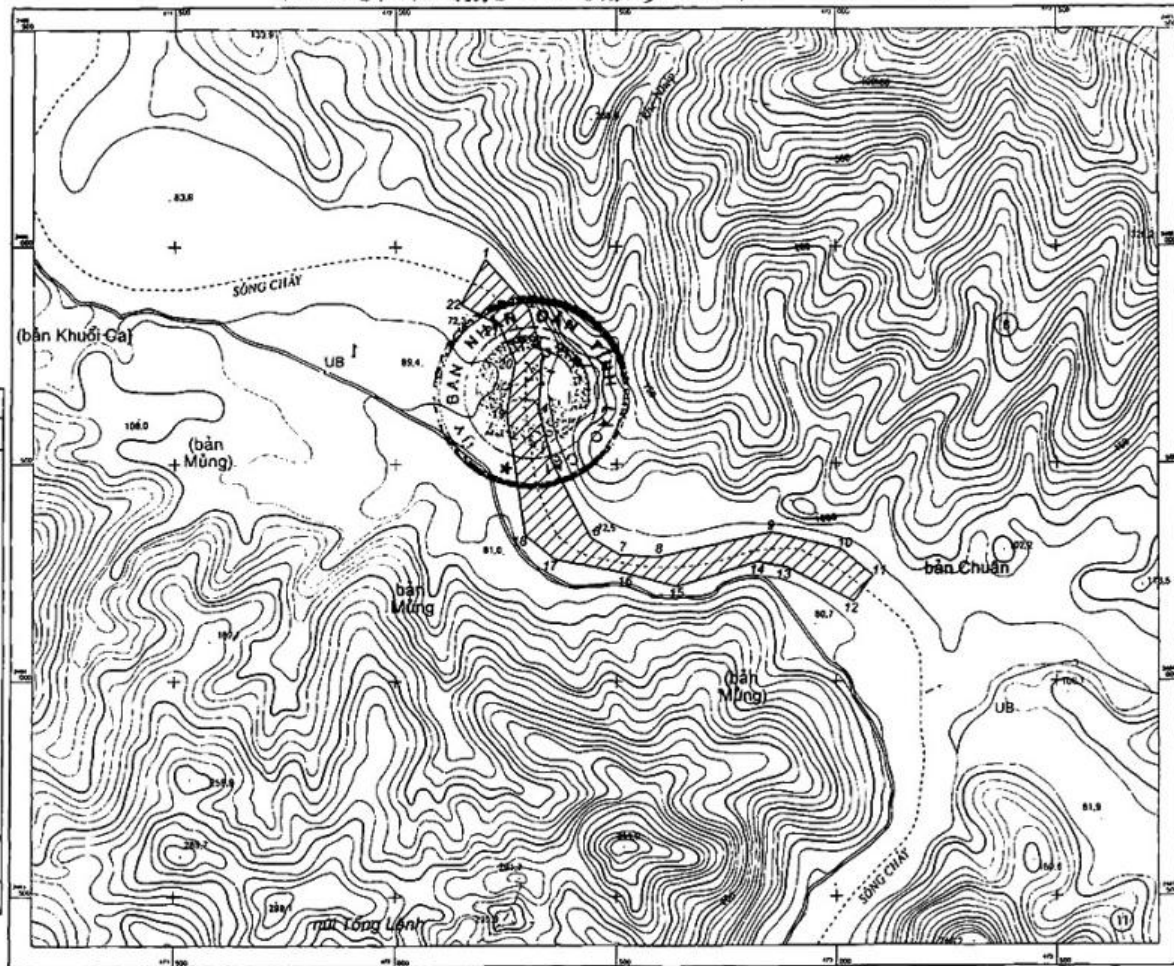
KHU VỰC ĐẤU GIÁ



TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHIẾP GÓC

Điểm	Hệ VN 2000 (KTT: 104,45; MC: 3)	
	X (m)	Y (m)
1	2464971.09	472201.38
2	2464864.66	472298.59
3	2464753.80	472331.01
4	2464627.19	472322.64
5	2464506.57	472353.21
6	2464329.46	472442.26
7	2464290.70	472506.88
8	2464285.35	472592.15
9	2464341.58	472853.10
10	2464302.97	473011.39
11	2464242.79	473083.45
12	2464182.21	473039.45
13	2464260.52	472888.45
14	2464274.11	472821.93
15	2464217.10	472638.35
16	2464247.07	472524.83
17	2464281.16	472358.12
18	2464336.44	472292.59
19	2464618.91	472250.12
20	2464737.44	472268.31
21	2464820.72	472233.55
22	2464868.96	472145.74

S = 10,70 HA



ĐIỂM CÁT TRÊN SÔNG CHẬY THUỘC XÃ LONG PHÚC, VIỆT TIẾN VÀ QUẬN THƯƠNG, HUYỆN BẢO YẾN
 (ĐẤU GIÁ TẠI KV BÀ CỐ TÀI LIỆU THAM DÒ - DỰ KIẾN NHÀ NƯỚC TẠM ỨNG CHI PHÍ THAM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRƯ LƯỢNG)
 (Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Số 8

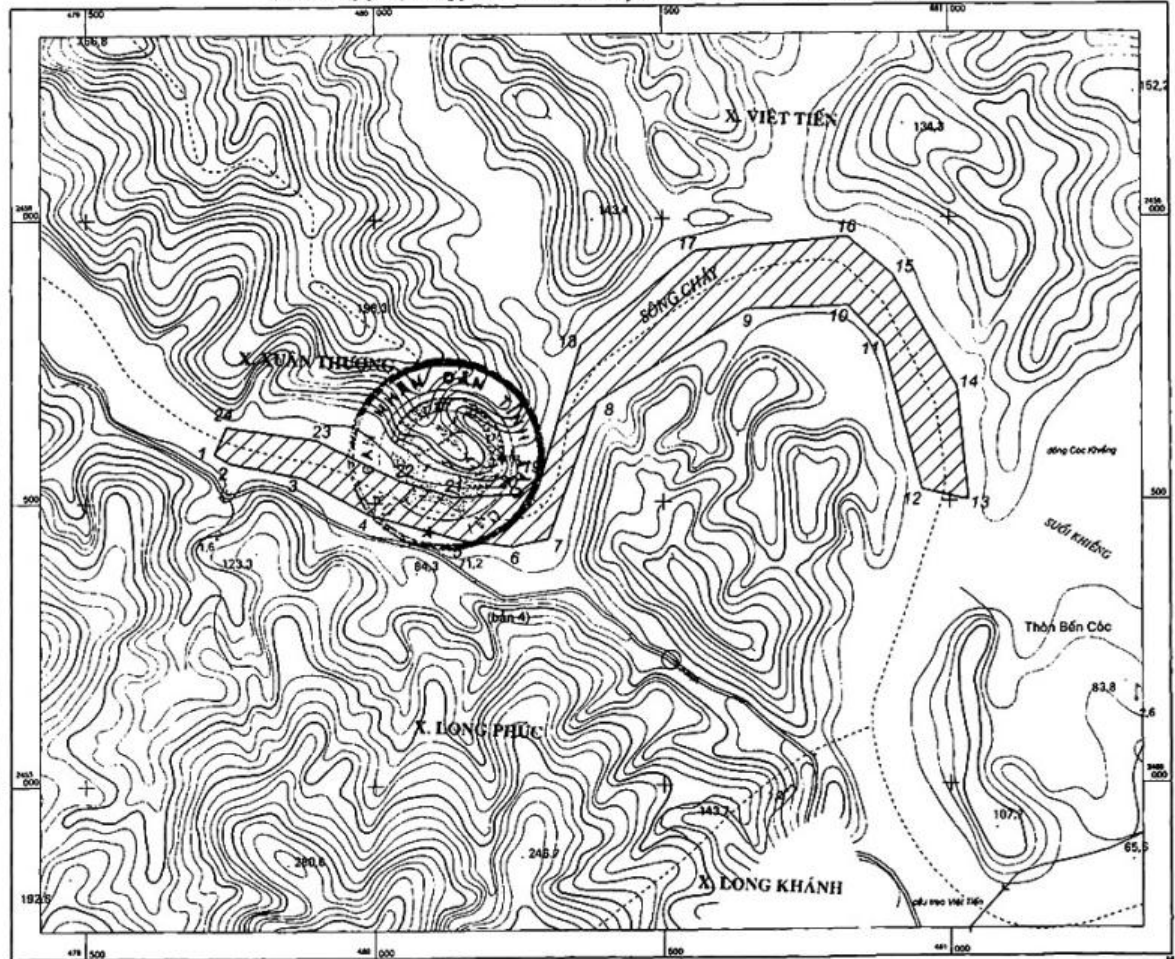
KHU VỰC ĐẤU GIÁ



TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC

Điểm	Hệ VN 2000 (KT: 104,45; MC: 3)	
	X (m)	Y (m)
1	2455587.66	479721.74
2	2455571.91	479748.13
3	2455545.70	479871.73
4	2455479.20	479990.01
5	2455433.53	480147.81
6	2455421.87	480237.82
7	2455435.33	480299.31
8	2455678.99	480384.75
9	2455841.04	480646.64
10	2455846.92	480822.70
11	2455780.83	480884.32
12	2455519.71	480951.87
13	2455501.00	481032.63
14	2455701.53	481013.43
15	2455899.79	480901.92
16	2455967.34	480822.70
17	2455943.37	480555.86
18	2455779.94	480356.76
19	2455550.93	480289.12
20	2455514.81	480246.10
21	2455510.20	480135.36
22	2455540.53	480040.03
23	2455612.06	479899.18
24	2455636.10	479742.26

S = 15,53 HA



ĐIỂM CẮT TRÊN SÔNG CHÁY THUỘC KHU 1, 8, BẢN CAM (TT PHỐ RÀNG) VÀ BẢN 7 VÀNH (X. XUÂN THƯỢNG), HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Số 9

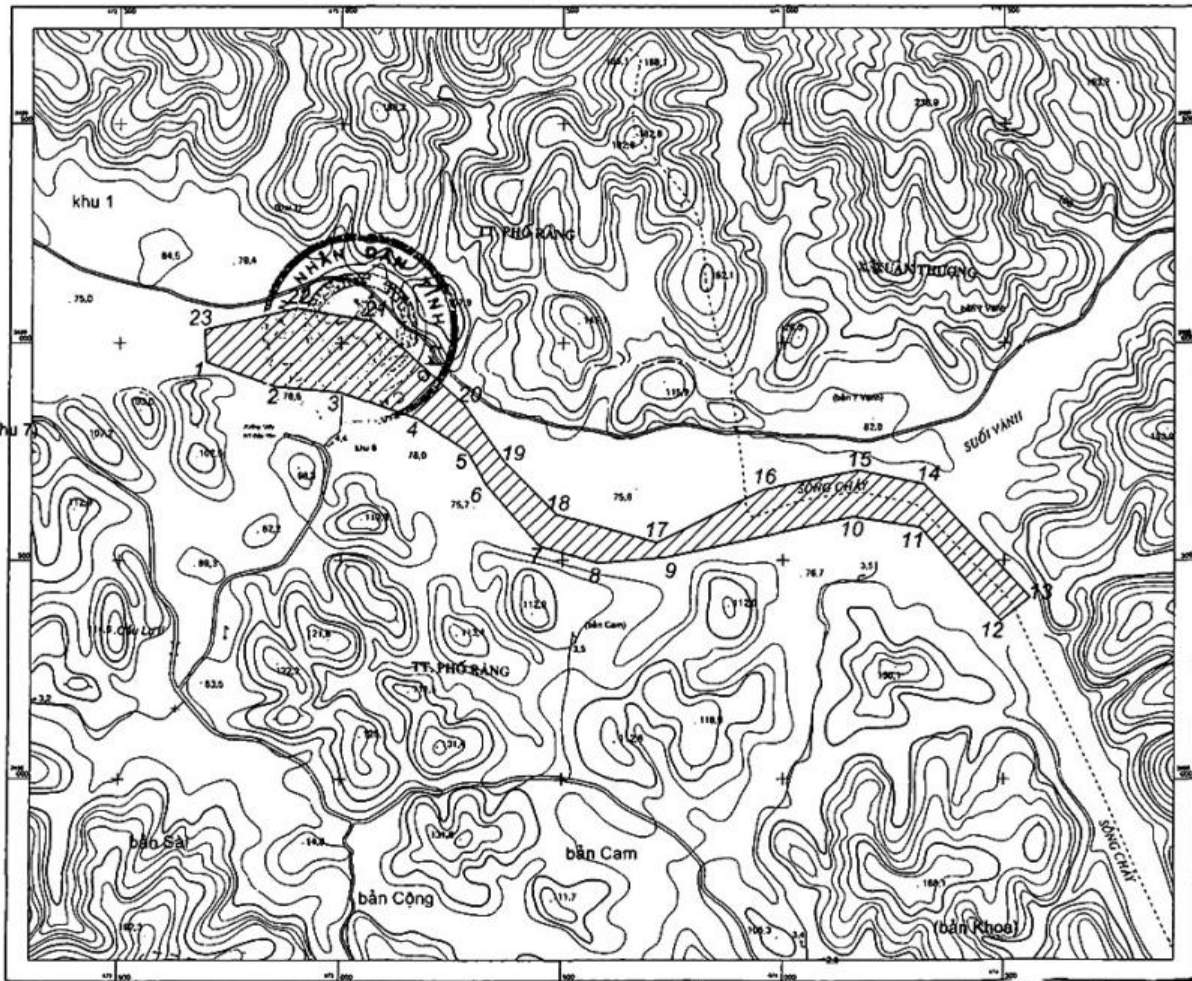
KHU VỰC ĐẤU GIÁ



TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC

Điểm	Hệ VN 2000 (KT: 104,45; MC: 3)	
	X (m)	Y (m)
1	2458957	472694
2	2458901	472848
3	2458888	472997
4	2458828	473169
5	2458751	473286
6	2458675	473326
7	2458533	473448
8	2458494	473580
9	2458508	473737
10	2458600	474158
11	2458576	474310
12	2458362	474492
13	2458416	474559
14	2458676	474318
15	2458708	474170
16	2458663	473955
17	2458541	473713
18	2458605	473486
19	2458725	473370
20	2458860	473277
21	2459050	473071
22	2459080	472898
23	2459031	472691

S = 20,6 HA



ĐIỂM CẮT TRÊN SÔNG HỒNG THUỘC XÃ PHỐ LÚ, TRÌ QUANG (H. BẢO THẮNG) VÀ XÃ CAM CỌN (H. BẢO YÊN)

(Kèm theo Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Sơ đồ 10

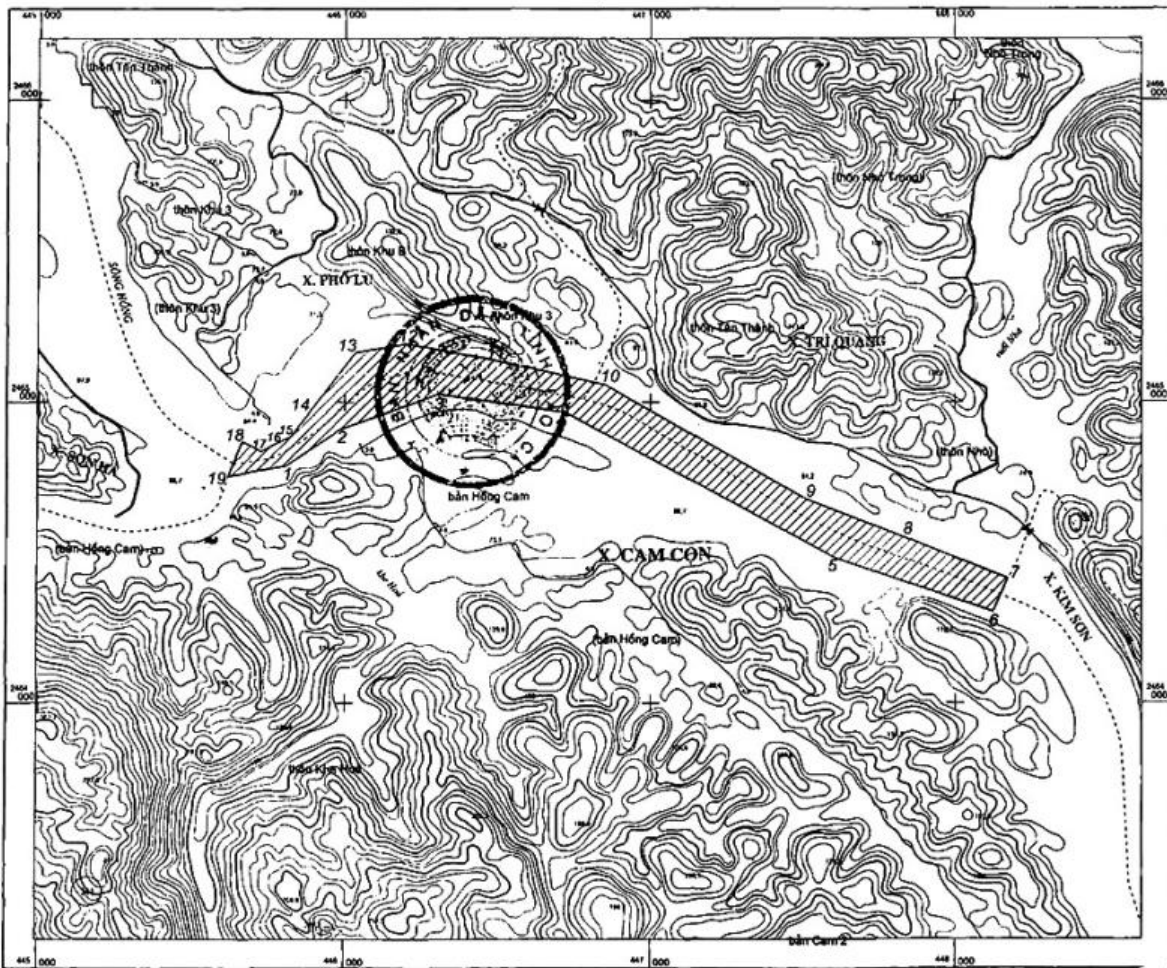
KHU VỰC ĐẦU GIẢ



TOA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC

Điểm	Hệ VN 2000 (KTT: 104,43, M.C. 3)	
	X (m)	Y (m)
1	246478 /	445804
2	2464909	445984
3	2465027	446306
4	2464966	446719
5	2464480	447605
6	2464302	448123
7	2464411	448172
8	2464552	447823
9	2464675	447512
10	2465059	446848
11	2465140	446490
12	2465195	446199
13	2465166	446034
14	2464957	445876
15	2464885	445821
16	2464859	445768
17	2464834	445725
18	2464870	445663
19	2464754	445616

S = 37,3 HA



ĐIỂM CẮT TRÊN SÔNG HỒNG THUỘC CÁC XÃ: CAM CỘN, KIM SƠN VÀ BẢO HẢI (H. BẢO YÊN)

(Kèm theo Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 15/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Số 41

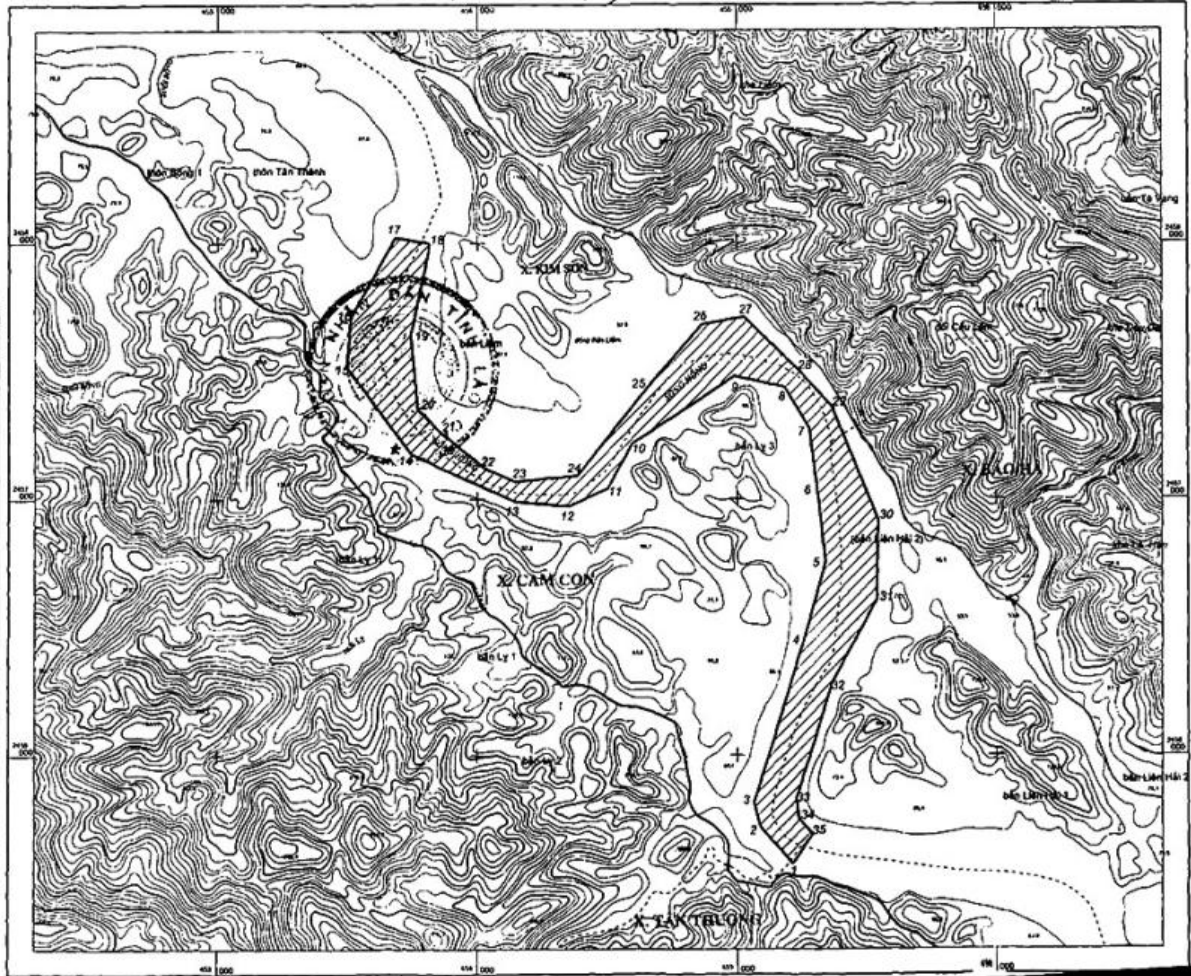
KHU VỰC ĐẤU GIÁ



TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC

Điểm	X (m)	Y (m)
1	2455572	455213
2	2455715	455089
3	2455812	455064
4	2456431	455233
5	2456752	455343
6	2457043	455309
7	2457279	455280
8	2457437	455185
9	2457482	454988
10	2457219	454594
11	2457043	454499
12	2456973	454349
13	2456990	454148
14	2457178	453744
15	2457519	453495
16	2457712	453509
17	2458022	453680
18	2457999	453814
19	2457645	453740
20	2457355	453766
21	2457255	453871
22	2457122	454030
23	2457070	454146
24	2457093	454384
25	2457447	454658
26	2457684	454863
27	2457713	455027
28	2457500	455243
29	2457359	455370
30	2456916	455543
31	2456604	455538
32	2456279	455366
33	2455826	455228
34	2455750	455238
35	2455688	455290

S = 70,8 HA



ĐIỂM CẮT TRÊN SÔNG HỒNG THUỘC XÃ BẢO HÀ (H. BẢO YÊN) VÀ XÃ TÂN THƯỢNG (H. VĂN BÀN)

(Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Sơ đồ 12

KHU VỰC ĐẦU GIÁ



TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC

Điểm	Hệ VN 2000 (KTT, 104.5, MC, B)	
	X (m)	Y (m)
1	2453372	455214
2	2455464	456051
3	2455329	456323
4	2455223	456374
5	2454794	456251
6	2454786	456462
7	2455370	456442
8	2455531	456340
9	2455625	456074
10	2455618	455778
11	2455688	455291

S = 24,1HA

